

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN CÔNG CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI CÔNG CHỨC NĂM 2019

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
1	010	Đinh Văn An	16/9/1996		Tày	Yên Nghĩa, Hà Đông, Hà Nội	26	4	86,67	Đạt	15	15	50,00	Đạt	44	16	73,33	Đạt
2	011	Hoàng Thị Lan Anh		25/6/1996	Tày	Ea H'leo, Đắk Lắk	25	5	83,33	Đạt	18	12	60,00	Đạt	48	12	80,00	Đạt
3	012	Nguyễn Thị Kim Anh		23/12/1996	Kinh	Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên	26	4	86,67	Đạt	20	10	66,67	Đạt	48	12	80,00	Đạt
4	013	Trần Huyền Anh		06/9/1996	Kinh	P.Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ	25	5	83,33	Đạt	15	15	50,00	Đạt	48	12	80,00	Đạt
5	014	Lê Hoàng Anh	06/6/1996		Kinh	IaDêr, IaGraí, Gia Lai	24	6	80,00	Đạt	15	15	50,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt
6	015	Hoàng Hoài Anh		4/12/1996	Tày	P.Hoàng Văn Thụ, TP Lạng Sơn, Lạng Sơn	27	3	90,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	50	10	83,33	Đạt
7	016	Hoàng Thị Phương Anh		8/5/1996	Tày	P. Chi Lăng, TP Lạng Sơn, T. Lạng Sơn	24	6	80,00	Đạt	18	12	60,00	Đạt	42	18	70,00	Đạt
8	019	Phạm Công Hoàng Anh	19/3/1996		Kinh	Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng	25	5	83,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
9	020	Lâm Hoàng Anh	31/8/1995		Tây	Chi Lăng, Trảng Định, Lạng Sơn	27	3	90,00	Đạt	20	10	66,67	Đạt	42	18	70,00	Đạt
10	021	Nguyễn Ngọc Anh		16/7/1996	Mường	Hữu Nghị, Hòa Bình, Hòa Bình	24	6	80,00	Đạt	17	13	56,67	Đạt	44	16	73,33	Đạt
11	022	Nguyễn Duy Anh	07/11/1996		Kinh	Quang Thịnh, Lạng Giang, Bắc Giang	22	8	73,33	Đạt	15	15	50,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
12	023	Lương Ngọc Anh		13/3/1996	Kinh	Nam Sách, Nam Sách, Hải Dương	25	5	83,33	Đạt	15	15	50,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
13	024	Đinh Hoàng Anh		22/6/1996	Kinh	Nghĩa Trung, Nghĩa Hưng, Nam Định	23	7	76,67	Đạt	15	15	50,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt
14	025	Nguyễn Thị Diệp Anh		08/3/1996	Kinh	Đồng Thịnh, Sông Lô, Vĩnh Phúc	18	12	60,00	Đạt	18	12	60,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
15	026	Đoàn Ngọc Việt Anh	28/11/1996		Kinh	Yên Thái, Yên Mô, Ninh Bình	23	7	76,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	44	16	73,33	Đạt
16	027	Hà Ngọc Ánh		16/02/1996	Tây	Hùng Mỹ, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	27	3	90,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	50	10	83,33	Đạt
17	028	Phan Thị Ngọc Ánh		19/3/1996	Kinh	Minh Châu, Yên Mỹ, Hưng Yên	26	4	86,67	Đạt	20	10	66,67	Đạt	44	16	73,33	Đạt
18	029	Nguyễn Đặng Duy Bảo	27/1/1995		Kinh	Trung Nghĩa, Vũng Liêm, Vĩnh Long	26	4	86,67	Đạt	27	3	90,00	Đạt	45	15	75,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
19	030	Lều Thanh Bình	15/11/1996		Kinh	Liên Phường, TP Hưng Yên, Hưng Yên	27	3	90,00	Đạt	27	3	90,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
20	031	Lê Phú Cẩn	18/10/1994		Kinh	Tân Bình, LaGi, Bình Thuận	23	7	76,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	42	18	70,00	Đạt
21	032	Lê Văn Chính	25/01/1995		Kinh	Đồng Hương, Thanh Hóa, Thanh Hóa	22	8	73,33	Đạt	20	10	66,67	Đạt	43	17	71,67	Đạt
22	033	Nông Đức Chính	22/10/1996		Nùng	Tân Nguyên, Yên Bình, Yên Bái	22	8	73,33	Đạt	17	13	56,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt
23	034	Khánh A Chu	01/4/1994		H'Mông	Hừa Ngải, Mường Chà, Điện Biên	23	7	76,67	Đạt	16	14	53,33	Đạt	45	15	75,00	Đạt
24	035	Lại Đức Cường	2/1/1996		Kinh	Vạn Điểm, Thường Tín, Hà Nội	25	5	83,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	52	8	86,67	Đạt
25	036	Hoàng Mạnh Cường	16/4/1996		Kinh	Ea Súp, Đắk Lắk	25	5	83,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	47	13	78,33	Đạt
26	037	Nguyễn Mạnh Cường	29/4/1996		Kinh	Cốc Lều, Lào Cai, Lào Cai	25	5	83,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	58	2	96,67	Đạt
27	038	Phạm Văn Cường	05/10/1996		Kinh	Phong Cốc, Quảng Yên, Quảng Ninh	23	7	76,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
28	039	Lương Thị Dăng		15/11/1996	Tày	Mường Lai, Lục Yên, Yên Bái	27	3	90,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
29	040	Trần Quang Diệu	25/2/1995		Kinh	Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội	28	2	93,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	50	10	83,33	Đạt
30	041	Trần Nguyên Dũng	19/10/1996		Kinh	Đặng Sơn, Đỗ Lương, Nghệ An	26	4	86,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
31	042	Nguyễn Tiến Dũng	26/1/1996		Kinh	TT Tô Hạp, Khánh Sơn, Khánh Hòa	25	5	83,33	Đạt	17	13	56,67	Đạt	50	10	83,33	Đạt
32	043	Nguyễn Hưng Dũng	23/7/1996		Kinh	Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội	26	4	86,67	Đạt	15	15	50,00	Đạt	48	12	80,00	Đạt
33	044	Trần Đức Dũng	20/6/1995		Kinh	Liên Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	27	3	90,00	Đạt	15	15	50,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
34	045	Bùi Trần Khánh Duy	15/11/1996		Hoa	TT Mỹ Xuyên, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	26	4	86,67	Đạt	16	14	53,33	Đạt	48	12	80,00	Đạt
35	046	Phan Mạnh Duy	01/4/1996		Kinh	Kinh Kê, Lâm Thao, Phú Thọ	25	5	83,33	Đạt	17	13	56,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
36	047	Lê Văn Duy	10/12/1995		Kinh	Hoàng Đồng, Hoàng Hóa, Thanh Hóa	26	4	86,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt
37	048	Cầm Văn Duy	16/8/1995		Thái	Tường Phong, Phú Yên, Sơn La	26	4	86,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
38	049	Trương Thị Duyên	17/7/1996		Sán Diu	Trung Mỹ, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	21	9	70,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
39	050	Triệu Hồng Dương		26/3/1997	Dao	Đồng Phúc, Ba Bể, Bắc Kạn	24	6	80,00	Đạt	20	10	66,67	Đạt	50	10	83,33	Đạt
40	051	Lê Thành Đạt	5/3/1996		Kinh	Cẩm Thành, Cẩm Phả, Quảng Ninh	24	6	80,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
41	052	Trần Minh Đạt	12/3/1996		Kinh	Thủy Xuân, TP Huế, Thừa Thiên Huế	29	1	96,67	Đạt	18	12	60,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
42	053	Linh Trần Đông	10/10/1996		Nùng	Bảo Lạc, Cao Bằng	27	3	90,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt
43	054	Hà Đồng Đông	5/3/1994		Tày	Ngọc Hội, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	20	10	66,67	Đạt	16	14	53,33	Đạt	42	18	70,00	Đạt
44	055	Nguyễn Tiến Đức	7/2/1996		Kinh	Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	25	5	83,33	Đạt	11	19	36,67	Không đạt	49	11	81,67	Đạt
45	056	Đào Bá Đức	17/12/1996		Kinh	P.Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội	29	1	96,67	Đạt	27	3	90,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
46	057	Vũ Đình Đức	25/2/1995		Kinh	TP Sơn La, Sơn La	25	5	83,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	47	13	78,33	Đạt
47	058	Phan Hoàng Đức	20/12/1996		Kinh	TT Thanh Chương, Thanh Chương, Nghệ An	24	6	80,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
48	059	Quách Huy Đức	02/6/1996		Kinh	Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội	22	8	73,33	Đạt	21	9	70,00	Đạt	40	20	66,67	Đạt
49	060	Nguyễn Trung Đức	30/8/1996		Kinh	Kênh Giang, Thủy Nguyên, Hải Phòng	26	4	86,67	Đạt	15	15	50,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt
50	061	Nguyễn Đình Đường	04/9/1994		Kinh	Chư Kbo, Krông Buk, Đắk Lắk	25	5	83,33	Đạt	15	15	50,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt
51	062	Nguyễn Hoàng Giang	6/12/1996		Kinh	Đan Phượng, Đan Phượng, Hà Nội	27	3	90,00	Đạt	20	10	66,67	Đạt	49	11	81,67	Đạt
52	063	Phan Hương Giang		30/11/1996	Kinh	Hòa Mạc, Duy Tiên, Hà Nam	26	4	86,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	58	2	96,67	Đạt
53	064	Lữ TrườngGiang	21/11/1996		Thái	TT Kim Sơn, Quế Phong, Nghệ An	25	5	83,33	Đạt	20	10	66,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt
54	065	Lý Vũ Việt Hà		10/9/1996	Kinh	Tân Yên, Hàm Yên, Tuyên Quang	26	4	86,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	58	2	96,67	Đạt
55	066	Vân Thị Hà		25/02/1996	Kinh	Mai Hùng, Hoàng Mai, Nghệ An	24	6	80,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	48	12	80,00	Đạt
56	067	Nguyễn Thị Ngân Hà		27/5/1996	Kinh	Sơn Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	25	5	83,33	Đạt	20	10	66,67	Đạt	53	7	88,33	Đạt
57	068	Lê Thị Hà		02/8/1996	Kinh	Minh Châu, Triệu Sơn, Thanh Hóa	25	5	83,33	Đạt	11	19	36,67	Không đạt	47	13	78,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
58	069	Hoàng Thị Nguyệt Hà		18/3/1996	Kinh	Ấu Lầu, Yên Bái, Yên Bái	25	5	83,33	Đạt	16	14	53,33	Đạt	51	9	85,00	Đạt
59	070	Phạm Thị Mỹ Hà		22/6/1996	Kinh	Quảng Hưng, Quảng Trạch, Quảng Bình	26	4	86,67	Đạt	16	14	53,33	Đạt	51	9	85,00	Đạt
60	071	Hoàng Quyền Hải	28/3/1996		Tây	Lục Bình, Bạch Thông, Bắc Kạn	25	5	83,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt
61	072	Nguyễn Văn Hải	27/01/1996		Kinh	Tiền Dũng, Yên Dũng, Bắc Giang	25	5	83,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	50	10	83,33	Đạt
62	073	Đỗ Thị Thanh Hằng		04/3/1996	Tây	Quảng Thành, Thanh Hóa, Thanh Hóa	23	7	76,67	Đạt	15	15	50,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt
63	074	Nguyễn Thị Thu Hằng		07/11/1995	Kinh	Vạn Thắng, Ba Vì, Hà Nội	24	6	80,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	49	11	81,67	Đạt
64	075	Nguyễn Hồng Hạnh		04/8/1996	Kinh	P.Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	26	4	86,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
65	076	Hoàng Mỹ Hạnh		09/12/1996	Kinh	Cầm Bình, Cầm Phá, Quảng Ninh	26	4	86,67	Đạt	22	8	73,33	Đạt	46	14	76,67	Đạt
66	077	Nguyễn Vũ Hào	20/02/1994		Kinh	Nhị Long Phú, Cảng Long, Trà Vinh	26	4	86,67	Đạt	9	21	30,00	Không đạt	54	6	90,00	Đạt
67	078	Lương Bích Hào		4/3/1996	Tây	Trùng Khánh, Văn Lãng, Lạng Sơn	20	10	66,67	Đạt	15	15	50,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
68	079	Nguyễn Thị Hiền		21/3/1996	Kinh	Bích Sơn, Việt Yên, Bắc Giang	24	6	80,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	44	16	73,33	Đạt
69	081	Tạ Tường Hiệu	18/8/1996		Kinh	La Phù, Hoài Đức, Hà Nội	26	4	86,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	59	1	98,33	Đạt
70	082	Đỗ Tiến Hoài	06/6/1996		Kinh	Gia Cẩm , TP. Việt Trì, Phú Thọ	22	8	73,33	Đạt	21	9	70,00	Đạt	48	12	80,00	Đạt
71	083	Nguyễn Văn Hoài	10/2/1996		Kinh	Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	22	8	73,33	Đạt	18	12	60,00	Đạt	56	4	93,33	Đạt
72	084	Đồng Thu Hoài		09/10/1996	Thái	Đồng Khê, Văn Chấn, Yên Bái	22	8	73,33	Đạt	17	13	56,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt
73	085	Chu Minh Hoàng	14/8/1996		Nùng	Xã Phú Thượng, Võ Nhai, Thái Nguyên	24	6	80,00	Đạt	16	14	53,33	Đạt	50	10	83,33	Đạt
74	086	Trần Huy Hoàng	22/7/1996		Kinh	Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh	24	6	80,00	Đạt	20	10	66,67	Đạt	40	20	66,67	Đạt
75	087	Nguyễn Huy Hoàng	04/4/1996		Kinh	Đắk Rlấp, Đắk Nông, Đắk Lắk	23	7	76,67	Đạt	20	10	66,67	Đạt	42	18	70,00	Đạt
76	088	Trịnh Văn Hoàng	14/02/1995		Tày	Mình Tiến, Lục Yên, Yên Bái	22	8	73,33	Đạt	21	9	70,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
					Số câu đúng		Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	
77	090	Lê Thị Minh Hồng		09/10/1996	Kinh	Hùng Tiến, Mỹ Đức, Hà Nội	22	8	73,33	Đạt	16	14	53,33	Đạt	52	8	86,67	Đạt
78	091	Phạm Văn Hồng	14/6/1996		Kinh	Phú Bài, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế	21	9	70,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
79	092	Đinh Thu Huệ		14/6/1995	Mường	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	26	4	86,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
80	093	Nguyễn Xuân Hùng	28/02/1996		Kinh	K.Bang, K.Bang, Gia Lai	24	6	80,00	Đạt	9	21	30,00	Không đạt	51	9	85,00	Đạt
81	094	Phạm Đoàn Hùng	13/8/1996		Kinh	Thường Tín, Thường Tín, Hà Nội	27	3	90,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
82	095	Dương Khải Hưng	28/8/1996		Kinh	Bắc Yên, Sơn La	21	9	70,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	48	12	80,00	Đạt
83	096	Lê Đình Hưng	09/01/1996		Kinh	Phường 2, Bảo Lộc, Lâm Đồng	24	6	80,00	Đạt	16	14	53,33	Đạt	50	10	83,33	Đạt
84	097	Hà Thị Thanh Hương		16/8/1996	Mường	Tân Phú, Tân Sơn, Phú Thọ	24	6	80,00	Đạt	20	10	66,67	Đạt	45	15	75,00	Đạt
85	098	Phan Lê Quỳnh Hương		02/12/1996	Kinh	Đà Lạt, Lâm Đồng	23	7	76,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
86	099	Đỗ Thị Phương Hương		14/10/1996	Kinh	Quỳnh Thọ, Quỳnh Phụ, Thái Bình	24	6	80,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
87	100	Phan Minh Huy	05/11/1996		Kinh	TP Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	23	7	76,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
88	101	Nguyễn Ngọc Huy	22/6/1996		Tày	TP Sơn La, Sơn La	26	4	86,67	Đạt	26	4	86,67	Đạt	43	17	71,67	Đạt
89	102	Nguyễn Tiến Huy	1/6/1995		Kinh	TT Di Linh, Di Linh, Lâm Đồng	28	2	93,33	Đạt	27	3	90,00	Đạt	42	18	70,00	Đạt
90	103	Nguyễn Bá Huy	03/10/1996		Kinh	Tân Thịnh, Thái Nguyên, Thái Nguyên	27	3	90,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	54	6	90,00	Đạt
91	104	Nguyễn Thị Thanh Huyền		17/12/1996	Kinh	P.Lê Lợi, Vinh, Nghệ An	24	6	80,00	Đạt	25	5	83,33	Đạt	49	11	81,67	Đạt
92	105	Trần Thị Ngọc Huyền		1/3/1996	Kinh	Tơ Tung, Kbang, Gia Lai	23	7	76,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	54	6	90,00	Đạt
93	106	Triệu Thị Huyền		11/6/1996	Nùng	Nam Tuấn, Hòa An, Cao Bằng	24	6	80,00	Đạt	26	4	86,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
94	107	Bùi Thị Minh Huyền		12/7/1995	Kinh	Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội	25	5	83,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	50	10	83,33	Đạt
95	108	Nguyễn Thị Huyền		13/11/1996	Kinh	Vô Tranh, Lục Nam, Bắc Giang	25	5	83,33	Đạt	28	2	93,33	Đạt	41	19	68,33	Đạt
96	109	Hà Khánh Huyền		06/8/1996	Tày	Đồng Giáp, Văn Quan, Lạng Sơn	27	3	90,00	Đạt	29	1	96,67	Đạt	49	11	81,67	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
97	110	Phạm Thị Minh Huyền		12/4/1995	Kinh	Hùng Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh	26	4	86,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt
98	111	Nguyễn Thế Khải	04/12/1996		Kinh	Khương Đình, Thanh Xuân Hà Nội	26	4	86,67	Đạt	26	4	86,67	Đạt	42	18	70,00	Đạt
99	112	Trần Đăng Khoa	2/8/1996		Kinh	Vĩnh Trung, Nha Trang, Khánh Hòa	27	3	90,00	Đạt	28	2	93,33	Đạt	47	13	78,33	Đạt
100	113	Nguyễn Nhân Khoa	24/10/1996		Kinh	Thuận Nam, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	27	3	90,00	Đạt	27	3	90,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt
101	114	Nguyễn Đình Khôi	5/5/1995		Kinh	P.Quỳnh Thiện, Tx Hoàng Mai, Nghệ An	27	3	90,00	Đạt	30	0	#####	Đạt	53	7	88,33	Đạt
102	115	Lưu Văn Kiên	02/5/1996		Kinh	Tân Lập, Yên Mỹ, Hưng Yên	25	5	83,33	Đạt	29	1	96,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
103	116	Hà Chí Kiên	01/01/1996		Tây	Mai Sơn, Lục Yên, Yên Bái	27	3	90,00	Đạt	28	2	93,33	Đạt	48	12	80,00	Đạt
104	117	Ngô Thanh Lâm	01/6/1996		Tây	Hồng Phong, Tam Thanh, Lạng Sơn	25	5	83,33	Đạt	29	1	96,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
105	118	Đào Tường Lân	04/9/1996		Kinh	Phật Tích, Tiên Du, Bắc Ninh	26	4	86,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
106	119	Phạm Diễm Lệ		16/4/1996	Kinh	Nghĩa Xá, Lê Chân, Hải Phòng	24	6	80,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	53	7	88,33	Đạt
107	120	Hoàng Thị Thùy Linh		30/5/1996	Tây	TP Lào Cai, Lào Cai	25	5	83,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt
108	121	Hoàng Thị Diệu Linh		29/10/1996	Tây	Bảo Thắng, Lào Cai	24	6	80,00	Đạt	27	3	90,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
109	122	Nguyễn Thị Diệu Linh		03/10/1996	Kinh	Vĩnh Thịnh - Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc	26	4	86,67	Đạt	28	2	93,33	Đạt	46	14	76,67	Đạt
110	123	Trương Nhật Linh		28/02/1996	Kinh	Đồng Mỹ, Đồng Hới, Quảng Bình	27	3	90,00	Đạt	28	2	93,33	Đạt	49	11	81,67	Đạt
111	124	Nguyễn Mai Linh		27/01/1996	Cao Lan	Phan Đình Phùng, Thái Nguyên, Thái Nguyên	24	6	80,00	Đạt	29	1	96,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
112	125	Lê Thị Cẩm Linh		20/6/1996	Kinh	Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	25	5	83,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
113	126	Đinh Tài Linh		31/7/1995	Kinh	Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam	21	9	70,00	Đạt	24	6	80,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
114	127	Đoàn Ngọc Linh	01/10/1996		Kinh	Đồng Xuân, Thanh Ba, Phú Thọ	25	5	83,33	Đạt	27	3	90,00	Đạt	48	12	80,00	Đạt
115	128	Phạm Thùy Linh		14/6/1996	Kinh	Kỳ Châu, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	25	5	83,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
116	129	Trần Xuân Linh	29/02/1996		Kinh	Vũ Qui, Kiến Xương, Thái Bình	25	5	83,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	47	13	78,33	Đạt
117	130	Hoàng Kiều Loan		29/7/1996	Kinh	Thanh Hương, Thanh Liêm, Hà Nam	27	3	90,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt
118	131	Nguyễn Thị Hồng Loan		09/9/1996	Kinh	Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội	26	4	86,67	Đạt	26	4	86,67	Đạt	47	13	78,33	Đạt
119	132	Nguyễn Văn Long	9/2/1996		Kinh	Nghĩa Mai, Nghĩa Dân, Nghệ An	20	10	66,67	Đạt	27	3	90,00	Đạt	40	20	66,67	Đạt
120	133	Nguyễn Phi Long	18/4/1996		Kinh	TT KBang, Kbang, Gia Lai	23	7	76,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	54	6	90,00	Đạt
121	134	Phạm Văn Long	31/10/1996		Kinh	Tân Quang, Tuyên Quang, Tuyên Quang	26	4	86,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	47	13	78,33	Đạt
122	135	Lỗ Huỳnh Long	29/5/1996		Kinh	Tông Lạnh, Thuận Châu, Sơn La	24	6	80,00	Đạt	25	5	83,33	Đạt	49	11	81,67	Đạt
123	136	Vàng Thị Sao Mai		15/9/1996	Mông	Điện Biên Đông, Điện Biên Đông, Điện Biên	26	4	86,67	Đạt	18	12	60,00	Đạt	44	16	73,33	Đạt
124	137	Nguyễn Thị Tuyết Mai		04/7/1996	Kinh	Minh Đài, Tân Sơn, Phú Thọ	17	13	56,67	Đạt	20	10	66,67	Đạt	41	19	68,33	Đạt
125	138	Lê Thị Mận		12/4/1996	Kinh	Tiên Phương, Chương Mỹ, Hà Nội	25	5	83,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
126	139	Lê Đức Mạnh	29/3/1996		Kinh	Dou Kmăl, Krông Ana, Đắk Lắk	27	3	90,00	Đạt	27	3	90,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt
127	140	Vũ Đức Mạnh	24/8/1995		Kinh	Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội	24	6	80,00	Đạt	28	2	93,33	Đạt	52	8	86,67	Đạt
128	141	Hàn Hà Nam	07/02/1995		Kinh	Bến Sung, Như Thanh, Thanh Hóa	22	8	73,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	42	18	70,00	Đạt
129	142	Nông Thị Hằng Nga		18/10/1995	Tây	Tân Giang, TP Cao Bằng	23	7	76,67	Đạt	26	4	86,67	Đạt	44	16	73,33	Đạt
130	143	Lưu Việt Ngà	04/10/1996		Kinh	Tiên Lương, Cẩm Khê, Phú Thọ	25	5	83,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
131	144	Nguyễn Thị Ngân		15/10/1996	Kinh	Khánh Sơn, Nam Đàn, Nghệ An	27	3	90,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	48	12	80,00	Đạt
132	145	Trần Thị Ngân		29/9/1996	Tây	Phúc Thịnh, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	26	4	86,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	47	13	78,33	Đạt
133	146	Hoàng Thị Kim Ngân		06/01/1996	Tây	Việt Hồng, Trấn Yên, Yên Bái	25	5	83,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	47	13	78,33	Đạt
134	147	Lý Thị Ngoan		02/7/1995	Tây	Tân Dương, Định Hóa, Thái Nguyên	22	8	73,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
135	148	Nông Đức Ngọc	03/02/1996		Tây	Trị Phương, Trà Lĩnh, Cao Bằng	24	6	80,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	50	10	83,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
136	149	Đoàn Thị Ngọc		16/12/1996	Kinh	Phủ Hòa, Lương Tài, Bắc Ninh	26	4	86,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
137	150	Nguyễn Văn Ngọc	13/10/1996		Kinh	Phong Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	24	6	80,00	Đạt	19	11	63,33	Đạt	53	7	88,33	Đạt
138	151	Nguyễn Hoài Nguyên	02/5/1996		Kinh	Đồng Mỹ, Đồng Hới, Quảng Bình	23	7	76,67	Đạt	18	12	60,00	Đạt	53	7	88,33	Đạt
139	152	Đặng Chí Nguyễn	14/2/1996		Kinh	Đồng Hòa, An Minh, Kiên Giang	25	5	83,33	Đạt	15	15	50,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
140	153	Trương Thị Ánh Nguyệt		30/01/1996	Kinh	Sơn Vi, Lâm Thao, Phú Thọ	27	3	90,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	53	7	88,33	Đạt
141	154	Phạm Thị Thanh Nhân		01/3/1996	Kinh	Lệ Ninh, Lệ Thủy, Quảng Bình	20	10	66,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
142	155	Phùng Thị Quỳnh Như		14/4/1996	Nùng	Ea Ngai, Krông Buk, Đắk Lắk	26	4	86,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	54	6	90,00	Đạt
143	156	Nguyễn Thị Khánh Như		29/8/1996	Kinh	TP Hà Tĩnh, Hà Tĩnh	25	5	83,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	47	13	78,33	Đạt
144	157	Vy Quốc Phát	03/02/1996		Sán Dìu	Tiên Lãng, Tiên Yên, Quảng Ninh	24	6	80,00	Đạt	18	12	60,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
145	158	Chu Hải Phong	12/7/1995		Kinh	Phượng Mai, Đồng Đa, Hà Nội	24	6	80,00	Đạt	19	11	63,33	Đạt	42	18	70,00	Đạt

STT	Số bảo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
146	159	Nguyễn Mạnh Phong	2/4/1996		Kinh	Hà Lâm, Hạ Long, Quảng Ninh	25	5	83,33	Đạt	25	5	83,33	Đạt	56	4	93,33	Đạt
147	160	Phạm Nguyễn Hoàng Phúc	29/02/1996		Kinh	An Phú Thuận, Châu Thành, Đồng Tháp	24	6	80,00	Đạt	18	12	60,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
148	161	Nguyễn Vũ Thành Phúc	29/9/1996		Kinh	Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	26	4	86,67	Đạt	18	12	60,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt
149	162	Phạm Văn Phúc	2/9/1996		Kinh	Nhon Phong, An Nhơn, Bình Định	25	5	83,33	Đạt	17	13	56,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt
150	163	Hoàng Văn Phúc	3/9/1995		Kinh	Krông Búk, Đắk Lắk	24	6	80,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt
151	164	Nguyễn Thị Minh Phương		19/11/1996	Kinh	Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội	27	3	90,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	45	15	75,00	Đạt
152	165	Trần Thị Ngọc Phương		19/9/1996	Kinh	Triệu Thuận, Triệu Phong, Quảng Trị	23	7	76,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
153	166	Nguyễn Thị Thu Phương		10/9/1996	Kinh	Đại Hưng, Mỹ Đức, Hà Nội	24	6	80,00	Đạt	19	11	63,33	Đạt	54	6	90,00	Đạt
154	167	Nguyễn Văn Quân	14/11/1996		Kinh	La Phù, Hoài Đức, Hà Nội	21	9	70,00	Đạt	19	11	63,33	Đạt	46	14	76,67	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
155	168	Chu Minh Quân	10/6/1996		Kinh	Phùng Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên	19	11	63,33	Đạt	25	5	83,33	Đạt	41	19	68,33	Đạt
156	169	Phạm Thành Quang	13/1/1996		Kinh	Thủy Sơn, Thủy Nguyên, Hải Phòng	23	7	76,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
157	170	Nguyễn Hoàng Quý	29/9/1996		Kinh	Vĩnh Thuận, Vĩnh Hưng, Long An	26	4	86,67	Đạt	18	12	60,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
158	171	Nguyễn Thị Quyên		09/10/1996	Kinh	Vạn Hòa, Thịệu Hóa, Thanh Hóa	23	7	76,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	47	13	78,33	Đạt
159	172	Hoàng Thị Quyên		11/3/1996	Tây	Nghĩa Hò, Lục Ngạn, Bắc Giang	25	5	83,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt
160	173	Phạm Thanh Quỳnh		6/8/1996	Kinh	Nghĩa Sơn, Nghĩa Hưng, Nam Định	21	9	70,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	38	22	63,33	Đạt
161	174	Võ Ngọc Quỳnh		23/4/1996	Kinh	TT Tân Lạc, Quý Châu, Nghệ An	26	4	86,67	Đạt	20	10	66,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt
162	175	Lê Thị Như Quỳnh		05/10/1994	Kinh	Sơ Paí, Kbang, Gia Lai	26	4	86,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
163	176	Lý Văn Siết	11/11/1996		Dao	Ngọc Động, Thông Nông, Cao Bằng	24	6	80,00	Đạt	9	21	30,00	Không đạt	51	9	85,00	Đạt
164	177	Giảng A Sinh	01/6/1995		Mông	Tả Sín Thàng, Tủa Chùa, Điện Biên	16	14	53,33	Đạt	9	21	30,00	Không đạt	44	16	73,33	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
165	178	Nguyễn Hồng Sơn	24/12/1993		Kinh	Mai Sơn, Sơn La	23	7	76,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	53	7	88,33	Đạt
166	179	Hoàng Văn Sơn	22/8/1996		Kinh	Sơn Lát, Điện Biên, Điện Biên	24	6	80,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt
167	180	Hoàng Đức Sơn	29/9/1996		Tây	Quảng Khê, Ba Bể, Bắc Kạn	25	5	83,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	50	10	83,33	Đạt
168	181	Vũ Ngọc Sơn	07/11/1995		Kinh	Láng Thượng, Đồng Đa, Hà Nội	24	6	80,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt
169	182	Phạm Tấn Tài	20/11/1996		Kinh	Cẩm Yên, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	24	6	80,00	Đạt	21	9	70,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt
170	183	Nguyễn Thị Thắm		16/7/1996	Kinh	Hương Giang, Hương Khê, Hà Tĩnh	24	6	80,00	Đạt	18	12	60,00	Đạt	45	15	75,00	Đạt
171	184	Nguyễn Thanh Thanh	29/3/1994		Kinh	Nam Sơn, Bắc Ninh, Bắc Ninh	22	8	73,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	52	8	86,67	Đạt
172	185	Lê Văn Thanh	14/6/1996		Kinh	Krông Nô, Đắk Nông, Đắk Lắk	24	6	80,00	Đạt	19	11	63,33	Đạt	41	19	68,33	Đạt
173	186	Phạm Văn Thành	10/10/1996		Kinh	Hải Yên-Móng Cái-Quảng Ninh	26	4	86,67	Đạt	15	15	50,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
174	187	Phan Văn Thành	20/02/1995		Kinh	Ayun, Mang Yang, Gia Lai	26	4	86,67	Đạt	18	12	60,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
175	188	Trần Xuân Thao	15/01/1996		Kinh	Nghĩa Lợi, Nghĩa Hưng, Nam Định	27	3	90,00	Đạt	20	10	66,67	Đạt	52	8	86,67	Đạt
176	189	Trịnh Thị Phương Thảo		14/3/1996	Kinh	Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội	23	7	76,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	53	7	88,33	Đạt
177	190	Đinh Ngọc Thảo		3/5/1996	Kinh	TT KBang, Kbang, Gia Lai	26	4	86,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	54	6	90,00	Đạt
178	191	Lê Thị Hải Thảo		26/2/1996	Kinh	Tân An, Đắk Pơ, Gia Lai	24	6	80,00	Đạt	23	7	76,67	Đạt	45	15	75,00	Đạt
179	192	Nguyễn Vũ Phương Thảo		19/10/1996	Kinh	Him Lam, Điện Biên, Điện Biên	25	5	83,33	Đạt	26	4	86,67	Đạt	54	6	90,00	Đạt
180	193	Vũ Thị Phương Thảo		27/11/1996	Kinh	Thanh Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	28	2	93,33	Đạt	15	15	50,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
181	194	Trịnh Hương Thảo		11/10/1995	Kinh	Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	27	3	90,00	Đạt	18	12	60,00	Đạt	56	4	93,33	Đạt
182	195	Trần Thị Phương Thảo		14/5/1996	Kinh	Nho Quan, Nho Quan, Ninh Bình	23	7	76,67	Đạt	16	14	53,33	Đạt	50	10	83,33	Đạt
183	196	Ngọc Đức Thọ	08/11/1996		Tây	Việt Tiến, Bảo Yên, Lào Cai	29	1	96,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	55	5	91,67	Đạt
184	197	Hoàng Thị Thêu		23/9/1996	Tây	Cao Kỳ, Chợ Mới, Bắc Kạn	20	10	66,67	Đạt	16	14	53,33	Đạt	48	12	80,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
185	198	Lê Đức Thiện	18/02/1996		Kinh	Thủ Thừa, Thủ Thừa, Long An	22	8	73,33	Đạt	23	7	76,67	Đạt	44	16	73,33	Đạt
186	199	Quách Thị Thoa		24/01/1995	Mường	Hạ Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	15	15	50,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	49	11	81,67	Đạt
187	200	Võ Diệp Thành Thoại	19/10/1996		Kinh	Diên Toàn, Diên Khánh, Khánh Hòa	25	5	83,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	50	10	83,33	Đạt
188	202	Mai Thị Hồng Thu		2/7/1994	Kinh	Mỹ Đông, Thủy Nguyên, Hải Phòng	26	4	86,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	56	4	93,33	Đạt
189	203	Quách Thị Thu		07/4/1995	Mường	Phủ Lý, Hà Nam	25	5	83,33	Đạt	16	14	53,33	Đạt	49	11	81,67	Đạt
190	204	Phùng Mai Thủy		13/11/1996	Tây	Cầm Quý, Cầm Thủy, Thanh Hóa	25	5	83,33	Đạt	16	14	53,33	Đạt	47	13	78,33	Đạt
191	205	Lưu Thị Cảnh Thương		20/9/1996	Tây	Phủ Lý, Phú Lương, Thái Nguyên	27	3	90,00	Đạt	15	15	50,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
192	206	Bùi Thị Thương		13/12/1996	Mường	Hòa Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	25	5	83,33	Đạt	15	15	50,00	Đạt	45	15	75,00	Đạt
193	207	Nguyễn Thị Thủy		13/12/1996	Kinh	Cầm Sơn, Cầm Phá, Quảng Ninh	27	3	90,00	Đạt	22	8	73,33	Đạt	47	13	78,33	Đạt
194	208	Lê Thị Thu Thủy		14/6/1996	Kinh	Krông Nô, Đắk Nông, Đắk Lắk	25	5	83,33	Đạt	17	13	56,67	Đạt	44	16	73,33	Đạt

STT	Số bảo đanh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
195	209	Nguyễn Xuân Thủy	28/11/1996		Kinh	Đồng Tiến, Yên Phong, Bắc Ninh	19	11	63,33	Đạt	10	20	33,33	Không đạt	46	14	76,67	Đạt
196	210	Nguyễn Tiến Tiến	07/7/1996		Kinh	Cầm Dương, Cầm Xuyên, Hà Tĩnh	23	7	76,67	Đạt	24	6	80,00	Đạt	48	12	80,00	Đạt
197	211	Trần Tấn Tiến	03/6/1996		Kinh	Quảng Hưng, Thanh Hóa, Thanh Hóa	24	6	80,00	Đạt	17	13	56,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
198	212	Mai Văn Tiến	02/8/1996		Kinh	Nga An, Nga Son, Thanh Hóa	24	6	80,00	Đạt	18	12	60,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
199	213	Nguyễn Thị Tien		15/6/1996	Kinh	Đồng Phúc, Yên Dũng, Bắc Giang	23	7	76,67	Đạt	15	15	50,00	Đạt	50	10	83,33	Đạt
200	214	Lương Khánh Toàn	28/6/1996		Kinh	TP.Hòa Bình, Hòa Bình	25	5	83,33	Đạt	18	12	60,00	Đạt	44	16	73,33	Đạt
201	215	Nguyễn Đức Toàn	24/4/1996		Kinh	Tiên Lương, Cầm Khê, Phú Thọ	26	4	86,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	51	9	85,00	Đạt
202	216	Vũ Đức Toàn	29/11/1994		Kinh	Bích Đào, Ninh Bình, Ninh Bình	24	6	80,00	Đạt	16	14	53,33	Đạt	52	8	86,67	Đạt
203	217	Trịnh Văn Toàn	29/8/1994		Tây	An Phú, Lục Yên, Yên Bái	24	6	80,00	Đạt	15	15	50,00	Đạt	46	14	76,67	Đạt
204	218	Nguyễn Thị Huyền Trân		26/11/1996	Tây	Bạch Đằng, Hòa An, Cao Bằng	28	2	93,33	Đạt	18	12	60,00	Đạt	45	15	75,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
205	219	Lê Thị Kiều Trang		14/3/1996	Kinh	Phùng Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên	26	4	86,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	47	13	78,33	Đạt
206	220	Phạm Đình Trọng	2/6/1996		Kinh	Đồng Tiến, Ứng Hòa, Hà Nội	24	6	80,00	Đạt	17	13	56,67	Đạt	47	13	78,33	Đạt
207	221	Nguyễn Văn Trọng	15/5/1996		Kinh	Hướng Đạo - Tam Dương - Vĩnh Phúc	25	5	83,33	Đạt	18	12	60,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
208	222	Nguyễn Đức Trọng	29/4/1996		Kinh	Hương Vĩ, Yên Thế, Bắc Giang	26	4	86,67	Đạt	18	12	60,00	Đạt	52	8	86,67	Đạt
209	223	Lê Đức Trung	30/3/1995		Kinh	Cầm Trung- Cầm Phả- Quảng Ninh	24	6	80,00	Đạt	18	12	60,00	Đạt	55	5	91,67	Đạt
210	224	Nguyễn Vũ Trung	15/7/1996		Kinh	Chi Nê, Lạc Thủy, Hòa Bình	26	4	86,67	Đạt	15	15	50,00	Đạt	51	9	85,00	Đạt
211	226	Ngô Văn Trường	19/8/1994		Kinh	Hoảng Phụ, Hoảng Hóa, Thanh Hóa	26	4	86,67	Đạt	23	7	76,67	Đạt	40	20	66,67	Đạt
212	227	Dương Xuân Trường	08/9/1996		Kinh	Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh	25	5	83,33	Đạt	20	10	66,67	Đạt	49	11	81,67	Đạt
213	228	Trương Tiến Tú	23/12/1996		Kinh	Hòa An, Chiêm Hòa, Tuyên Quang	24	6	80,00	Đạt	18	12	60,00	Đạt	47	13	78,33	Đạt
214	229	Hà Minh Tuấn	23/8/1994		Tây	Mĩnh Tân, Yên Bái, Yên Bái	26	4	86,67	Đạt	19	11	63,33	Đạt	48	12	80,00	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
215	230	Bùi Đức Tuấn	27/01/1995		Kinh	Đông Nam, Đông Sơn, Thanh Hóa	26	4	86,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
216	231	Mai XuânTùng	12/9/1996		Kinh	Điện Biên Phủ, Ba Đình, Hà Nội	24	6	80,00	Đạt	17	13	56,67	Đạt	46	14	76,67	Đạt
217	232	Lê Xuân Tùng	08/11/1996		Kinh	Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	22	8	73,33	Đạt	22	8	73,33	Đạt	46	14	76,67	Đạt
218	233	Phùng Minh Tùng	25/9/1996		Mường	Trung Sơn, Yên Lập, Phú Thọ	24	6	80,00	Đạt	11	19	36,67	Không đạt	44	16	73,33	Đạt
219	234	Hoàng Thanh Tùng	18/4/1996		Kinh	Thiệu Đô, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	29	1	96,67	Đạt	21	9	70,00	Đạt	58	2	96,67	Đạt
220	235	Hoàng Tú Vân		09/8/1995	Tây	Vũ Linh, Yên Bình, Yên Bái	19	11	63,33	Đạt	19	11	63,33	Đạt	52	8	86,67	Đạt
221	237	Dương Thị Hà Vi		11/10/1996	Kinh	Kỳ Xuân, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	26	4	86,67	Đạt	26	4	86,67	Đạt	53	7	88,33	Đạt
222	238	Trần Văn Vương	09/02/1996		Kinh	Mê Linh, Đông Hưng, Thái Bình	29	1	96,67	Đạt	22	8	73,33	Đạt	45	15	75,00	Đạt
223	239	Lê Hoàng Xuân		18/3/1996	Kinh	Lê Lợi, Kon Tum, Kon Tum	29	1	96,67	Đạt	20	10	66,67	Đạt	41	19	68,33	Đạt
224	240	Mai Như Ý	19/11/1996		Kinh	Yên Bình, Yên Bình, Yên Bái	28	2	93,33	Đạt	20	10	66,67	Đạt	49	11	81,67	Đạt

STT	Số báo đanh	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Nơi đăng ký HKTT	Kết quả thi											
			Nam	Nữ			Tin học				Ngoại ngữ				Kiến thức chung			
							Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt	Số câu đúng	Số câu sai	Tỷ lệ câu đúng (%)	Đạt/ Không đạt
225	241	Nguyễn Từ Nhật Ý		22/5/1996	Kinh	Khuê Trung, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	17	13	56,67	Đạt	16	14	53,33	Đạt	41	19	68,33	Đạt
226	242	Trần Thị Hải Yến		22/7/1996	Kinh	Hiệp Sơn, Kinh Môn, Hải Dương	18	12	60,00	Đạt	16	14	53,33	Đạt	44	16	73,33	Đạt
227	243	Hoàng Thị Phi Yến		30/7/1996	Kinh	Ea D'rowng, Cư M'gar, Đăk Lăk	27	3	90,00	Đạt	19	11	63,33	Đạt	45	15	75,00	Đạt
228	244	Trịnh Thị Hải Yến		29/10/1996	Kinh	Tân Phước, Đồng Phú, Bình Phước	24	6	80,00	Đạt	15	15	50,00	Đạt	49	11	81,67	Đạt
229	245	Trần Thị Yến		22/01/1996	Kinh	Gia Cẩm, Việt Tri, Phú Thọ	23	7	76,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	49	11	81,67	Đạt
230	246	Hoàng Hải Yến		27/5/1996	Kinh	Văn Đình, Ứng Hòa, Hà Nội	29	1	96,67	Đạt	17	13	56,67	Đạt	48	12	80,00	Đạt
231	247	Lê Thị Yến		17/11/1996	Sán Diu	Minh Lập, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	24	6	80,00	Đạt	16	14	53,33	Đạt	46	14	76,67	Đạt
232	248	Phùng Ngọc Yến		31/8/1996	Kinh	Trương Vương, Việt Tri, Phú Thọ	28	2	93,33	Đạt	24	6	80,00	Đạt	54	6	90,00	Đạt
233	249	Lâm Thảo Yến		21/6/1996	Tày	Kim Sơn, Bảo Yên, Lào Cai	22	8	73,33	Đạt	15	15	50,00	Đạt	53	7	88,33	Đạt
234	250	Triệu Thị Yến		25/6/1995	Dao	Cẩm Sơn, Cẩm Thủy, Thanh Hóa	22	8	73,33	Đạt	18	12	60,00	Đạt	45	15	75,00	Đạt